

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/4/2022

Về việc: “Ly hôn và tranh chấp
tài sản chung, nợ chung trong
thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thành Luân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Công.

2. Bà Kơ Rĩa Trâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ,
tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị
Lành – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm
Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2021/TLST-HNGĐ ngày 05
tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn và tranh chấp tài sản chung, nợ chung trong
thời kỳ hôn nhân”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày
15/02/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích P, sinh năm 1982; địa chỉ: số 14, thôn A, xã
L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Bùi Mạnh H, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn H, xã L, huyện D,
tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP BV; Có trụ sở tại: số 194, đường T, quận K, Thành
phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng
TMCP BV – Chi nhánh Lâm Đồng theo Quyết định số 804/QĐ-BV ngày 22/8/2019
của Ngân hàng TMCP BV.

Ông Phạm Xuân H ủy quyền lại cho ông Huỳnh Ngọc T – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Đ - Ngân hàng TMCP BV – Chi nhánh Lâm Đồng tham gia tố tụng tại Tòa án. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2021.

3.2. Ông Trần Kim S, Đinh Thị L; địa chỉ: số 14, thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Trần Kim S ủy quyền cho bà Đinh Thị L tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2022, số chứng thực: 14; Quyền số 01/2022-SCT/CK, ĐC tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Trần Thị Kim G, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người làm chứng: Bà Đặng Thị Hoài T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Doanh nghiệp tư nhân Vàng NH, số 174, đường H, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà P, ông H, bà L, bà G có mặt; ông T, bà T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bà Trần Thị Bích P và ông Bùi Mạnh H kết hôn vào năm 2020, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo bà P ngay từ khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có tính gia trưởng, quy kết bà P xem thường ông và gia đình. Khi mâu thuẫn ông H có hành vi bạo lực, đánh đập, gây áp lực về tinh thần cho bà P. Đến tháng 9/2020 thì bà P và ông H ly thân không còn chung sống với nhau, cũng trong thời gian ly thân bà P nộp đơn ly hôn thì ông H còn có nhiều hành động làm ảnh hưởng đến công việc, danh dự, uy tín của bà P tại nơi làm việc. Nay xét thấy mâu thuẫn đã quá trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn nên bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với ông H.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H xác nhận quá trình kết hôn và chung sống như bà P trình bày là đúng. Về mâu thuẫn gia đình thì ông ông không có lỗi, bản thân ông không nhậu nhẹt bê tha, không cờ bạc hoặc có hành vi bạo hành đối với bà P. Những lần xảy ra cãi vã xô xát đều xuất phát từ thái độ của bà P. Khi ly thân cho đến khi bà P nộp đơn xin ly hôn ông vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay không thể hòa giải, bà P đã kiên quyết nên ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H, bà P xác nhận không có con chung.

Về tài sản chung:

Theo bà P quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung gồm có 01 chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX và 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY. Các tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đều được mua từ nguồn tiền vay tại Ngân hàng TMCP BV (sau đây gọi tắt BV) và một số nguồn khác, cụ thể như sau:

Đối với chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX: Vào ngày 15/01/2020 bà P dùng tài sản riêng của mình thế chấp vay 200.000.000đ tại BV, bà có đưa cho ông H số tiền 130.000.000đ để mua xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX, do lúc này giá xe tại huyện B rẻ hơn nên ông H đã mua xe tại huyện B sau đó mang về vợ chồng cùng sử dụng chung.

Đối với xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY: Được hình thành từ khoản vay 810.000.000đ vào ngày 03/02/2021 tại BV, khoản vay này bà P cũng dùng tài sản riêng để thế chấp. Trong đó, bà P đã nộp trực tiếp 700.000.000đ vào tài khoản của Công ty cổ phần ô tô HT – Chi nhánh Lâm Đồng để thanh toán giá trị chiếc xe và có đưa thêm cho ông H số tiền 29.043.000đ để thanh toán các chi phí khác để mua xe.

Nay bà thống nhất với ông H xác định giá trị còn lại của xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX là 70.000.000đ và giá trị còn lại của xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY là 600.000.000đ. Bà yêu cầu xác định công sức đóng góp và phân chia khối tài sản chung theo hướng ông H được sở hữu xe xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX, còn bà được sở hữu xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H xác định khối tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY còn xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX là tài sản riêng, hình thành từ khoản tiền ông có được từ việc bán nhà tại huyện B trước khi kết hôn với bà P. Ông H thống nhất xác định giá trị còn lại của xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX là 70.000.000đ và giá trị còn lại của xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY là 600.000.000đ. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà P, đồng thời có yêu cầu chia tài sản chung đối với xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY theo hướng giao cho bà P được quyền sở hữu và yêu cầu bà P thanh toán lại 1/2 giá trị tài sản tương đương với số tiền 300.000.000đ.

Về nợ chung:

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích P xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông H có các khoản nợ chung như sau:

Khoản nợ chung 810.000.000đ tại BV theo Hợp đồng tín dụng số 95/2021/9101535/HĐTD ngày 02/02/2021 và khoản tiền lãi đã thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng là 44.675.000đ, tổng cộng là 854.675.000đ. Bà yêu cầu xác định mỗi bên có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ này tương ứng với số tiền 427.337.500đ.

Ngày 31/01/2021 bà và ông H có mượn của vợ chồng ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L một số vàng trang sức có tổng khối lượng là 5,55 lượng, số vàng này ông H cùng bà L đi bán tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng NH tại thị trấn M, huyện Đ

được 180.000.000đ và dùng số tiền này để tất toán các khoản nợ tại BV trước khi vay lại số tiền 810.000.000đ vào ngày 03/02/2021. Trong vụ án này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L có yêu cầu trả nợ chung nên bà yêu cầu mỗi bên có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ, tương ứng phần mỗi người phải trả 90.000.000đ.

Ngoài ra, bà P yêu cầu thanh toán lại số tiền 20.000.000đ đã giao cho ông H tại phiên hòa giải ngày 18/10/2021; khi giải quyết nợ chung bà P còn yêu cầu xác định các khoản nợ mà bà đã trả chung với ông H và các khoản bà đã tự trả từ sau khi ly thân theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

Từ khi ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng cho đến tháng 8/2021 thì vợ chồng sử dụng nguồn thu nhập chung để trả vào khoản nợ gốc là 112.000.000đ và trả nợ lãi là 31.475.000đ, tổng cộng là 143.475.000đ (phần mỗi người đã đóng góp là: 71.737.500đ).

Từ khi vợ chồng ly thân không còn thu nhập chung từ tháng 9/2021 đến khi tất toán khoản vay bà P đã trả 698.000.000đ tiền nợ gốc và 13.200.000đ tiền lãi, tổng cộng là 711.200.000đ. Tổng số tiền bà P đã đóng góp là: 71.737.500đ (số tiền bà P đóng góp trước khi ly thân) + 711.200.000đ (số tiền bà P đã trả sau khi ly thân) = 782.937.000đ.

Do đó, bà P yêu cầu ông H thanh toán lại phần bà đã trả thay như sau: 782.937.000đ - 427.337.500đ (phần mỗi người phải trả tại Ngân hàng) = 355.599.500đ.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H không đồng ý với cách tính nợ chung và yêu cầu thanh toán của bà P vì tại thời điểm thụ lý vụ án vợ chồng chỉ còn nợ tại Ngân hàng số tiền nợ gốc 450.000.000đ. Số tiền đã trả trước đó là 360.000.000đ nên phải xác định phần mỗi người đã đóng góp để trả nợ chung trước khi ly thân là 180.000.000đ. Đối với dư nợ 450.000.000đ phải xác định phần nợ chung là 200.000.000đ và phần nợ riêng của bà P là 250.000.000đ vì trước khi vay khoản tiền 810.000.000đ thì bà P có vay riêng bằng một hợp đồng khác và số tiền này bà P sử dụng với mục đích gì ông không biết. Ông không đồng ý thanh toán lại khoản tiền lãi bà P đã trả cho Ngân hàng từ sau khi ly thân vì bà P chiếm giữ tài sản chung là xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY nên ông không được hưởng các lợi tức phát sinh từ tài sản này.

Ông H cũng không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ 180.000.000đ vì ông không mượn và cũng không có chứng từ vay mượn với ông S, bà L.

Quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất giá trị tài sản tranh chấp và không yêu cầu thẩm định giá hoặc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp.

Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, thay đổi yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung theo hướng giao cho ông H sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX, còn bà được sở hữu sử dụng xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY. Bà P nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung, không yêu cầu ông H thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H đồng ý với yêu cầu ly hôn; không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung nợ chung của nguyên đơn, thay đổi yêu cầu về việc chia tài sản chung, nợ chung theo hướng giao cho bà P được sở hữu, sử dụng xe ô tô Kia Rondo và yêu cầu bà P thanh toán giá trị chênh lệch trong việc chia tài sản chung và nợ chung là 260.000.000đ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim S và bà Đinh Thị L rút toàn bộ cầu độc lập về việc yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả số tiền nợ chung 180.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim G đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích P và ông Bùi Mạnh H; Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn; giao ông Bùi Mạnh H được quyền sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX và giao cho bà Trần Thị Bích P được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY; Về nợ chung giải quyết theo nguyên tắc chia đôi, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bị đơn, sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ đã thực hiện thì bà P phải thanh toán cho ông H 34.236.302đ, quá trình giải quyết vụ án ông H đã nhận thanh toán 20.000.000đ nên bà P chỉ phải thanh toán cho ông H 14.236.306đ. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn: Ông Bùi Mạnh H, sinh năm 1982; cư trú tại xã L,

huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP BV vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do; người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt và lời khai của người làm chứng đã thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án nên căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung cần giải quyết của vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích P và ông Bùi Mạnh H kết hôn vào năm 2020, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Về mâu thuẫn gia đình các bên có cách nhìn nhận khác nhau nhưng đều xác nhận có mâu thuẫn, thậm chí thừa nhận có xô xát và nhiều lần xúc phạm đến gia đình hai bên; tại nơi làm việc còn có nhiều hành động làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của nhau. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã kiên trì hòa giải tạo cơ hội hàn gắn nhưng cả hai không thay đổi thái độ, không có thiện chí mà ngược lại còn tranh chấp đến cùng làm cho mâu thuẫn sâu sắc hơn. Như vậy, đã có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông H đã trầm trọng đến mức không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà P vẫn kiên quyết ly hôn, ông H cũng đồng ý nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà P và ông H.

[2.2] Về con chung: Bà P và ông H xác nhận không có con chung nên không đề cập.

[2.3] Về tài sản chung:

Bà P và ông H xác nhận quá trình chung sống đã tạo lập được khối tài sản là 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY. Đối với chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX thì các bên có tranh chấp. Ông H cho rằng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX là do ông mua từ nguồn tiền có được khi bán nhà riêng ở huyện B. Còn bà P cho rằng chiếc xe máy nói trên là tài sản chung của vợ chồng do được hình thành từ khoản tiền 130.000.000đ trích từ khoản vay chung tại BV vào ngày 15/01/2020. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định đối với từng tài sản như sau:

[2.3.1] Đối với xe máy máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX

Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng nguồn gốc hình thành xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX từ nguồn tiền có được từ việc vay riêng hoặc bán tài sản riêng trước hôn nhân mà không đưa ra được căn cứ rõ ràng về việc

các bên thỏa thuận phân định chiếc xe này là tài sản riêng hay tài sản chung, cũng không chứng minh được mối liên hệ giữa các khoản thu nhập riêng và nguồn tiền dùng để mua chiếc xe này. Các tin nhắn ông H, bà P đã cung cấp cũng không đủ cơ sở để xác định các bên thống nhất đây là tài sản chung hay riêng nhưng thể hiện khi mua xe các bên đều biết và có sự trao đổi bàn bạc với nhau. Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX chiếc xe này được mua sau thời điểm bà P và ông H kết hôn nên về nguyên tắc đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Mặt khác, tại biên bản hòa giải và biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18/10/2021 bà P và ông H đều xác nhận chiếc xe này là tài sản chung, thống nhất đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận chia tài sản chung theo hướng ông H được sở hữu xe máy hiệu SH biển số 49H1 481XX và bà P được sở hữu xe ô tô hiệu Kia Rondo, cũng theo thỏa thuận này ông H đã nhận thanh toán chênh lệch 20.000.000đ. Ngày 26/10/2021 ông H có đơn xin thay đổi thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng cũng không trả lại khoản tiền 20.000.000đ bà P đã thanh toán. Do đó, có cơ sở để xác định xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-481XX là tài sản chung căn cứ vào thời điểm hình thành và ý kiến của các đương sự đã được ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với xe máy hiệu Honda SH. Bà P cũng đồng ý để ông H tiếp tục sở hữu, sử dụng nên cần ghi nhận.

[2.3.2] Đối với xe ô tô hiệu KIA Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY:

Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY là tài sản chung, thống nhất giá trị còn lại là 600.000.000đ và chia tài sản theo hướng giao cho bà P được sở hữu sử dụng và thanh toán lại giá trị cho ông H theo nguyên tắc chia đôi giá trị. Do các bên có tranh chấp về công sức đóng góp và có yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch nên cần xem xét nguồn gốc hình thành tài sản để đảm bảo quyền lợi của các bên. Ngày 03/02/2021 bà P có nộp tiền mặt 700.000.000đ vào tài khoản của Công ty cổ phần ô tô HT – Chi nhánh Lâm Đồng và ông H cũng nộp trực tiếp tại Công ty cổ phần ô tô HT – Chi nhánh Lâm Đồng trong các ngày 28/01/2021 và 05/02/2021 tổng số tiền là 29.043.700đ để mua xe ô tô Kia Rondo. Ông H cho rằng ông có đóng góp khoản tiền 280.000.000đ để mua xe ô tô Kia Rondo, trong đó số tiền 200.000.000đ có được từ việc bán nhà riêng của ông và 80.000.000đ từ việc ông chơi huê tại huyện B đã giao cho bà P tiếp tục đóng và hót huê. Để chứng minh, ông H có cung cấp Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà đất cho bà Phạm Thị D ngày 12/6/2020, kèm theo bản ảnh chụp tin nhắn trao đổi việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/6/2020. Về số tiền huê 80.000.000đ bà P cũng thừa nhận là do ông H tham gia mà chính bà là người nhận tiền chồng huê và tiếp tục đóng huê bằng thu nhập

chung của vợ chồng. Tuy vậy, ông H không cung cấp được chứng cứ nào để xác thực việc ông có giao 200.000.000đ cho bà P hoặc thỏa thuận với bà P về việc sử dụng số tiền 80.000.000đ từ việc hót huê để mua xe ô tô Kia Rondo hay không.

Bà P thì cho rằng xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.YY được hình thành từ khoản vay 810.000.000đ chung của vợ chồng vào ngày 03/02/2021 tại BV, đồng thời còn mượn thêm của ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L một số vàng trang sức có giá trị 180.000.000đ để mua chiếc xe này. Trong đó, bà dùng số tiền 180.000.000đ từ việc bán vàng mượn của ông bà Trần Kim S, Đinh Thị L để tất toán khoản vay cũ (mà khoản vay này theo bà đã trích ra 130.000.000đ giao cho ông H mua xe máy hiệu Honda SH và chi phí quan hệ xin việc cho ông H). Sau khi giải ngân số tiền 810.000.000đ bà P đã trích 700.000.000đ để chuyển vào tài khoản Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô HT – Chi nhánh Lâm Đồng để thanh toán tiền mua xe.

Như vậy, bà P và ông H đều có đóng góp mua xe Kia Rondo với tổng giá trị phải thanh toán cho Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô HT là 729.043.700đ, phần lớn số tiền này được thanh toán bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản của đại lý bán xe mà theo bà P đã trích 700.000.000đ từ khoản vay 810.000.000đ tại BV ngày 03/02/2021. Phần còn lại 29.043.000đ do ông H nộp trực tiếp, khoản tiền này bà P cũng không chứng minh được có giao cho ông H đi nộp hay không. Do đó, cần xác định phần ông H đóng góp mua xe Kia Rondo là 29.043.700đ và đóng góp chung là 700.000.000đ. Các bên đều thống nhất giao xe ô tô này cho bà P sở hữu sử dụng nên cần ghi nhận. Do nguồn gốc hình thành tài sản chung từ các khoản vay nên cần xem xét quá trình trả nợ chung để xác định phần đóng góp của mỗi bên đối với tài sản này.

[2.4] Về nợ chung

[2.4.1] Về khoản nợ 810.000.000đ tại Ngân hàng TMCP BV.

Ông H và bà P xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có khoản nợ chung 810.000.000đ tại BV. Các bên cũng có tranh chấp khoản nợ này, bà P cho rằng toàn bộ khoản vay này sử dụng để mua xe Kia Rondo, còn theo ông H khoản vay này thực chất là một hình thức đảo nợ, ngoài việc sử dụng để mua xe Kia Rondo thì bà P còn sử dụng khoản tiền được giải ngân để tất toán khoản nợ riêng 370.000.000đ tại BV trước khi kết hôn nên nợ chung của vợ chồng chỉ còn 440.000.000đ.

Về quá trình trả nợ gốc và nợ lãi tại Ngân hàng: Bà P xác định vợ chồng cùng trả nợ gốc và nợ lãi từ ngày 03/02/2021 đến tháng 8/2021 là 143.475.000đ nên phần mỗi người đã đóng góp trả nợ là: 71.737.500đ. Số tiền còn lại 782.937.000đ bà đã tự huy động trả cho Ngân hàng. Ông H xác định từ thời điểm ly thân vào tháng 8/2021 cho đến ngày tất toán khoản vay thì dư nợ chung tại Ngân hàng ổn định ở mức

540.000.000đ và trước đó ông đã cùng bà P trả được 360.000.000đ nên phần đóng góp của mỗi người phải là 180.000.000đ, sau khi đã trừ vào khoản nợ riêng 370.000.000đ của bà P thì chỉ còn 80.000.000đ nên trách nhiệm của ông đối với khoản nợ chung sau ly thân là 40.000.000đ.

Theo các tài liệu chứng cứ Tòa án đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản cung cấp thông tin nhận ngày 04/4/2022 của Ngân hàng TMCP BV – Phòng giao dịch Đ thể hiện trước khi kết hôn, vào ngày 11/5/2020 bà P có khoản vay 750.000.000đ tại BV đã được giải ngân lần đầu 370.000.000đ và đến sau thời điểm kết hôn được giải ngân thêm 200.000.000đ, khoản vay trên được tất toán vào ngày 01/02/2021. Đến ngày 02/02/2021 thì bà P và ông H tiếp tục ký hợp đồng tín dụng vay 810.000.000đ. BV còn cho biết hợp đồng tín dụng ngày 11/5/2020 (giải ngân theo Hợp đồng tín dụng ngày 17/3/2020) và hợp đồng tín dụng ngày 02/02/2021 là các khoản vay độc lập, do chỉ thế chấp 01 tài sản duy nhất nên phải tất toán hợp đồng cũ mới sử dụng tài sản này thế chấp đảm bảo cho hợp đồng tín dụng khác. Do vậy, ông H cho rằng bà P sử dụng khoản vay mới để trả vào khoản nợ cũ là không có cơ sở mà phải xác định toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng ngày 02/02/2021 là nợ chung của vợ chồng.

[2.4.2] Về khoản nợ 180.000.000đ của vợ chồng ông Trần Kim S, bà Đinh Thị L: Tại phiên tòa ông S, bà L tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập, tuy nhiên cũng cần xem xét các tình tiết để làm rõ công sức đóng góp của mỗi bên đối với việc trả các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân. Ông bà Trần Kim S, Đinh Thị L trình bày vào cuối tháng 01/2021 bà Trần Thị Bích P và ông Bùi Mạnh H có mượn một số vàng để mua xe ô tô, do quan hệ gia đình có sự tin tưởng nên ông bà không yêu cầu viết giấy vay mượn. Sau khi mượn vàng ông H là người cùng bà L đến tiệm vàng NH tại thị trấn M, huyện Đ bán được 180.000.000đ, số tiền này bà L đã giao cho ông H.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H không thừa nhận việc vay vàng hoặc tiền của ông S, bà L vì không có chứng cứ. Qua xác minh tại Doanh nghiệp tư nhân tiệm vàng NH ghi nhận vào ngày 31/01/2021 bà Đinh Thị L cùng ông Bùi Mạnh H có đến tiệm vàng NH tại thị trấn M, huyện Đ để bán một số vàng nữ trang có khối lượng là 1,889 lượng và một số vàng nhẫn có khối lượng là 1,55 lượng, giá trị thành tiền là 181.002.000đ. Bà L cho biết việc bán vàng là để cho con mượn mua xe, khi đi cùng bà L ông H còn yêu cầu tiệm vàng liệt kê cụ thể để sau này ông mua trả lại (BL:48, 41^a). Nguyên đơn bà Trần Thị Bích P xác nhận ông H có giao lại số tiền bán vàng và bà đã sử dụng kết hợp một số nguồn khác để tất toán khoản vay riêng 200.000.000đ của bà ngày 11/5/2020 (bút lục số: 51).

Từ các sự kiện nêu trên cho thấy mặc dù ông H phủ nhận và các bên không xác lập giấy tờ gì nhưng căn cứ vào kết quả xác minh, kết hợp với lời khai của các đương sự đã có đủ cơ sở xác định việc ông H, bà P mượn vàng của ông S, bà L là có

thật. Tuy ban đầu mục đích vay là để mua xe ô tô nhưng số tiền có được từ việc bán vàng bà P đã sử dụng để tất toán khoản vay tại BV vào ngày 11/5/2020, mà thực chất số tiền này không phải là một khoản vay mới mà là Ngân hàng giải ngân bổ sung cho bà P theo Hợp đồng tín dụng ngày 17/3/2020. Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện rút yêu cầu độc lập nên cần đình chỉ giải quyết.

[2.4.3] Về khoản nợ của 750.000.000đ của bà Trần Thị Bích P tại Ngân hàng TMCP BV theo hợp đồng tín dụng ngày 17/3/2020.

Khoản nợ này do bà Trần Thị Bích P xác lập trước thời kỳ hôn nhân theo hợp đồng tín dụng ngày 17/3/2020, do các bên có tranh chấp về nghĩa vụ và yêu cầu xác định một phần nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này nên cũng cần xem xét. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà P được BV giải ngân trước khi kết hôn là 370.000.000đ và sau khi kết hôn là 200.000.000đ. Bà P cho rằng ngoài việc mượn vàng của ông S bà L (đã nêu ở mục [2.4.2]) để trả vào khoản nợ 200.000.000đ thì trước đó bà đã huy động từ các nguồn khác, không liên quan đến thu nhập chung của vợ chồng để trả 370.000.000đ và hiện nay bà đang phải chịu trách nhiệm hoàn lại các khoản đã huy động. Lập luận này của bà P là không đảm bảo khách quan bởi toàn bộ việc thanh toán nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 17/3/2020 đều thực hiện trong thời kỳ hôn nhân với ông H, mà không có căn cứ nào cho thấy ông H biết đến, đồng ý hoặc thỏa thuận bà P phải tự chịu trách nhiệm đối với các khoản huy động để trả nợ riêng trước hôn nhân. Do đó, cần xác định đây là một khoản nợ riêng, có một phần tiền vay được giải ngân sau khi kết hôn mà toàn bộ nghĩa vụ trả nợ được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân bằng thu nhập chung và huy động từ việc mượn vàng của ông S, bà L.

[2.4.4] Về khoản nợ 148.000.000đ của bà Trần Thị Kim G:

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích P trình bày có vay của bà Trần Thị Kim G số tiền 148.000.000đ theo hình thức mượn huê để trả nợ chung tại BV từ sau khi ly thân. Bà Phương cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Từ phân tích nêu trên về quá trình hình thành khối tài sản chung cũng như các khoản nợ chung trước và sau hôn nhân. Xét thấy, trước thời kỳ hôn nhân các bên đều có tài sản riêng, có nợ riêng và một số nghĩa vụ, thu nhập cá nhân khác không có căn cứ xác định cụ thể. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đều có đóng góp trong việc hình thành tài sản chung cũng như việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy bà P có sử dụng các khoản vay trong thời kỳ hôn nhân để trả các khoản nợ riêng trước hôn nhân nhưng cũng cần ghi nhận một phần khoản nợ vay trước thời kỳ hôn nhân được giải ngân trong thời kỳ hôn nhân. Từ sau khi ly thân bà P cũng là người chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung. Do đó, giữa nghĩa vụ trả nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ chung của bà P là tương đương. Ngoài ra, cũng cần xét đến

các khoản đã tiêu hao phục vụ cho đời sống thiết yếu của vợ chồng trong thời gian chung sống. Cần xem xét hoàn cảnh thực tế của mỗi bên sau ly hôn, ông H sau khi ly thân không có chỗ ở ổn định, phải thay đổi nơi làm việc do mâu thuẫn, đời sống đến nay chưa được ổn định. Vì vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn cũng như xem xét hoàn cảnh của bị đơn khi ly hôn; phân chia tài sản chung bằng hiện vật theo hướng giao cho ông H được sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH và giao cho bà P được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô hiệu KIA Rondo; Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán giá trị chênh lệch khi phân chia tài sản chung và nợ chung buộc bà Trần Thị Bích P thanh toán cho ông Bùi Mạnh H số tiền 14.236.302đ như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Theo các nội dung thỏa thuận ngày 18/01/2021 ông H đã nhận thanh toán 20.000.000đ, sau khi thay đổi thỏa thuận ông H không trả lại, nay bà P cũng không yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; các Điều 228, 229, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều, 55, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích P và ông Bùi Mạnh H.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn;

- Giao ông Bùi Mạnh H được quyền sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát: 49H1-481.XX, số máy: KF42E1021970, số khung: 4215LY013143;

- Giao bà Trần Thị Bích P được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát: 49A-385.YY, số máy: G4NALH600050, số khung: RNYRP51A6M1A6MC203090.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thay đổi quyền sở hữu tương ứng với tài sản được chia.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán giá trị khi chia tài sản chung, nợ chung. Buộc bà Trần Thị Bích P thanh toán cho ông Bùi Mạnh H số tiền 14.236.302đ (mười bốn triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Trần Kim S và bà Đinh Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả số tiền nợ chung 180.000.000đ.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Bích P phải chịu 28.300.000đ án phí (trong đó 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 28.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung). Được trừ vào số tiền 8.100.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2017/0006626 ngày 27/9/2021; 0003713 ngày 05/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà P còn phải nộp 20.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Mạnh H phải chịu 4.212.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 7.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003663 ngày 01/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho ông Bùi Mạnh H 3.288.000đ tạm ứng án phí còn lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim S và bà Đinh Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Võ Thành Luân